

Số: /2025/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày tháng 8 năm 2025

(DỰ THẢO PA 01)

QUY ĐỊNH

Một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng, quản lý chất lượng công trình, quản lý chi phí đầu tư xây dựng và quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng

(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản, điểm của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 được sửa đổi, bổ sung theo quy định của Luật số 62/2020/QH14 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật xây dựng về quản lý hoạt động xây dựng, Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng và Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng, Nghị định số 140/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, Nghị định số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng, bao gồm:

- Khoản 5 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP về trách nhiệm quản lý nhà nước về những nội dung thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này trên địa bàn hành chính của mình theo phân cấp;
- Khoản 7 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP về điều chỉnh, phân cấp thẩm quyền thẩm định quy định tại khoản 5 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;
- Khoản 8 Điều 121 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP về quản lý trật tự xây dựng các công trình xây dựng trên địa bàn (trừ công trình bí mật nhà nước);

4. Khoản 1 Điều 123 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP;

5. Khoản 3 Điều 43 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

6. Điều 77 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP về thẩm quyền sát hạch, cấp, thu hồi chứng chỉ hành nghề;

7. Điều 96 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP về thẩm quyền cấp, thu hồi chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng;

8. Điểm d Khoản 2 Điều 45 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP;

9. Điều 7, Điều 8 Nghị định 140/2025/NĐ-CP;

10. Điều 4, 10, 11, 12, 13 Nghị định số 144/2025/NĐ-CP;

Điều 2. Đối tượng áp dụng:

1. Các sở, ngành thuộc thành phố có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; Ủy ban nhân dân các phường, xã, đặc khu (sau đây gọi tắt là UBND cấp xã).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1

QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 3. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn Nhà nước ngoài đầu tư công, dự án PPP thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND thành phố

1. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

a) Thẩm định các nội dung của người quyết định đầu tư:

Sở Tài chính là cơ quan chủ trì thẩm định dự án, thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền thẩm định của người quyết định đầu tư quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định 175/2024/NĐ-CP trình phê duyệt..

b) Thẩm định của Cơ quan chuyên môn về xây dựng:

Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền của Cơ quan chuyên môn về xây dựng.

2. Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì thẩm định dự án, tổng hợp, trình phê duyệt.

Điều 4. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, vốn Nhà nước ngoài đầu tư công thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của Chủ tịch UBND cấp xã

1. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền thẩm định của người quyết định đầu tư quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định 175/2024/NĐ-CP và thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền thẩm định của Cơ quan chuyên môn về xây dựng trình phê duyệt.

2. Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) là cơ quan chủ trì thẩm định dự án, tổng hợp, trình phê duyệt.

Điều 5. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công (vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư) thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập

1. Thẩm định dự án của đơn vị sự nghiệp công lập do UBND thành phố quyết định thành lập

a) Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp giao tổ chức, cá nhân có chuyên môn, năng lực phù hợp với tính chất, nội dung của dự án làm cơ quan chủ trì thẩm định dự án, thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền thẩm định của người quyết định đầu tư quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền của Cơ quan chuyên môn về xây dựng.

b) Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp giao tổ chức, cá nhân có chuyên môn, năng lực phù hợp với tính chất, nội dung của dự án làm cơ quan chủ trì thẩm định dự án, thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền thẩm định của người quyết định đầu tư quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định 175/2024/NĐ-CP tổng hợp, trình phê duyệt.

2. Thẩm định dự án của đơn vị sự nghiệp công lập do UBND cấp xã quản lý

a) Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp giao tổ chức, cá nhân có chuyên môn, năng lực phù hợp với tính chất, nội dung của dự án làm cơ quan chủ trì thẩm định dự án, thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền thẩm định của người quyết định đầu tư quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền của Cơ quan chuyên môn về xây dựng.

b) Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng

Người đứng đầu đơn vị sự nghiệp giao tổ chức, cá nhân có chuyên môn, năng lực phù hợp với tính chất, nội dung của dự án làm cơ quan chủ trì thẩm định dự án, thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền thẩm định của người quyết định đầu tư quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 15 Nghị định 175/2024/NĐ-CP tổng hợp, trình phê duyệt.

Điều 6. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án sử dụng vốn đầu tư công, dự án sử dụng vốn Nhà nước ngoài đầu tư công có quy mô nhóm B trở lên hoặc có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng không do Chủ tịch UBND thành phố, Chủ tịch UBND cấp xã hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND thành phố, UBND cấp xã quyết định đầu tư

1. Người quyết định đầu tư thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền thẩm định của người quyết định đầu tư quy định tại khoản 6 khoản 7 Điều 15 Nghị định 175/2024/NĐ-CP.

2. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền của Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND thành phố.

Điều 7. Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác đối với dự án đầu tư xây dựng quy mô lớn hoặc dự án có công trình ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng

1. Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền của Cơ quan chuyên môn về xây dựng trên địa bàn thành phố (trừ dự án quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này).

2. Ban Quản lý Khu kinh tế thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền của Cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án của nhà đầu tư thứ cấp được đầu tư xây dựng trong khu công nghiệp, khu kinh tế (*không bao gồm các dự án thuộc thẩm quyền quyết định đầu tư của: Nhà đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu kinh tế, các khu chức năng khác; Nhà đầu tư xây dựng khu đô thị, khu nhà ở; Nhà đầu tư xây dựng công trình sử dụng cho mục đích dân dụng theo quy định pháp luật về xây dựng; Chủ tịch UBND các cấp*).

3. Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với các phường) thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền thẩm định của Cơ quan chuyên môn về xây dựng đối với dự án có công trình cấp cao nhất đến cấp II do cộng đồng dân cư quyết định đầu tư được xây dựng trên địa bàn do mình quản lý, trừ dự án thuộc khoản 2 Điều này.

Điều 8. Thời gian thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

1. Đối với dự án nhóm A, thời gian thẩm định không quá 20 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 17,5 ngày;
2. Đối với dự án nhóm B, thời gian thẩm định không quá 15 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 12,5 ngày;
3. Đối với dự án nhóm C, thời gian thẩm định không quá 10 ngày, trong đó thời gian thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng không quá 7,5 ngày.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định đầu tư xây dựng

1. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công; vốn chi thường xuyên ngân sách nhà nước để cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng (*sau đây gọi tắt là vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư*) thuộc thành phố quản lý: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố quyết định đầu tư các dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C, trừ các dự án quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Đối với dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công, nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư thuộc cấp xã quản lý: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư dự án nhóm A, nhóm B, nhóm C sử dụng toàn bộ vốn cân đối ngân sách địa phương cấp xã, vốn từ nguồn thu để lại cho đầu tư nhưng chưa đưa vào cân đối ngân sách địa phương cấp xã.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố ủy quyền quyết định đầu tư đối với dự án đầu tư xây dựng thuộc thành phố quản lý, sử dụng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư, cụ thể như sau:

a) Giám đốc các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương theo lĩnh vực, phạm vi quản lý, phù hợp chức năng nhiệm vụ được giao là người quyết định đầu tư các Dự án đầu tư xây dựng công trình chỉ cần lập Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng.

b) Giám đốc các Sở, ngành, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân thành phố (trừ các Sở quy định tại điểm a khoản này) theo lĩnh vực, phạm vi quản lý, phù hợp chức năng nhiệm vụ được giao là người quyết định đầu tư các dự án đầu tư xây dựng có tổng mức đầu tư không quá 07 tỷ đồng (không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, tiền sử dụng đất).

4. Người được ủy quyền căn cứ ủy quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố thực hiện các quyền và trách nhiệm của người quyết định đầu tư xây dựng theo quy định Luật Xây dựng, Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Người được ủy quyền không được ủy quyền tiếp cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác.

5. Đối với dự án đầu tư xây dựng của doanh nghiệp có sử dụng vốn đầu tư của nhà nước, dự án PPP, dự án sử dụng vốn nhà nước ngoài đầu tư công và dự án sử dụng vốn khác, thẩm quyền quyết định đầu tư thực hiện theo quy định tại

Điều 60 của Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 17 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

Điều 10. Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đối với các công trình thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng

1. Đối với công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công

a) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định đối với các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch UBND thành phố hoặc người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập do UBND thành phố thành lập quyết định đầu tư;

b) Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với các phường) thẩm định công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch UBND cấp xã, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp do UBND cấp xã quản lý quyết định đầu tư.

2. Đối với công trình thuộc dự án sử dụng vốn Nhà nước ngoài đầu tư công

a) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định (trừ công trình thuộc thẩm quyền thẩm định của Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) đối với các công trình thuộc dự án sau đây:

Dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch UBND thành phố quyết định đầu tư.

Công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng khác thuộc thẩm quyền thẩm định của Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND thành phố theo điểm b khoản 2 Điều 44 Nghị định 175/2024/NĐ-CP, trừ công trình thuộc điểm b khoản này.

b) Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với các phường) thẩm định công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng do Chủ tịch UBND cấp xã, người đứng đầu đơn vị sự nghiệp do UBND cấp xã quản lý quyết định đầu tư.

3. Đối với công trình thuộc dự án PPP

Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định các nội dung thuộc thẩm quyền thẩm định của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND thành phố.

4. Đối với công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn khác

Cơ quan chuyên môn về xây dựng thẩm định các công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng được xây dựng tại khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết khu vực xây dựng được xác định trong quy hoạch chung xã được quy định cụ thể như sau:

a) Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành thẩm định công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi ích cộng đồng thuộc dự án của các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư xây dựng (trừ công trình quy định tại điểm b khoản này).

b) Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với các phường) thẩm định công trình có ảnh hưởng lớn đến an toàn, lợi

ích cộng đồng có cấp cao nhất đến cấp II do cộng đồng dân cư quyết định đầu tư xây dựng.

Điều 11. Thời gian thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở tại cơ quan chuyên môn về xây dựng tính từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ

1. Không quá 20 ngày đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I;
2. Không quá 15 ngày đối với công trình cấp II và cấp III;
3. Không quá 10 ngày đối với công trình còn lại.

Điều 12. Thẩm quyền thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc UBND thành phố theo từng chuyên ngành

1. Sở Xây dựng đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng dân dụng; dự án đầu tư xây dựng có công năng phục vụ hỗn hợp; dự án đầu tư xây dựng công nghiệp nhẹ, công nghiệp vật liệu xây dựng (trừ dự án, công trình khoản 4 Điều này); dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật; dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông;
2. Sở Nông nghiệp và Môi trường đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn;
3. Sở Công Thương đối với dự án, công trình thuộc dự án đầu tư xây dựng công trình công nghiệp (trừ dự án, công trình quy định tại khoản 1 Điều này);
4. Ban Quản lý Khu kinh tế đối với dự án đầu tư xây dựng quy định tại khoản 2, Điều 7 Quy định này.

Điều 13. Quản lý năng lực hoạt động xây dựng

1. Thu hồi chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng:

Sở Xây dựng tham mưu trình UBND thành phố quyết định thu hồi chứng chỉ hành nghề khi tổ chức xã hội - nghề nghiệp có trụ sở chính trên địa bàn thành phố không thực hiện thu hồi quy định tại điểm b khoản 2 Điều 77 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

2. Quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng

Sở Xây dựng tiếp nhận hồ sơ; xem xét, kiểm tra cơ sở vật chất, nội dung kê khai, ban hành thông báo đối với tổ chức xã hội - nghề nghiệp chưa đủ điều kiện, trình UBND thành phố Quyết định công nhận khi tổ chức xã hội nghề nghiệp đủ điều kiện, đăng tải Quyết định công nhận theo quy định tại điểm b, Khoản 3, Điều 92, Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

3. Đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng và kiểm tra kết quả khắc phục trước khi cấp lại quyết định công nhận quy định tại Điều 93 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

Sở Xây dựng tham mưu trình UBND thành phố xem xét, quyết định đình chỉ, thu hồi quyết định công nhận tổ chức xã hội - nghề nghiệp đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề khi phát hiện hoặc có căn cứ xác định tổ chức xã hội - nghề

nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 93 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ.

Sở Xây dựng tổ chức kiểm tra kết quả khắc phục trước khi trình UBND thành phố cấp lại quyết định công nhận tổ chức xã hội đủ điều kiện cấp chứng chỉ hành nghề.

Mục 2

QUẢN LÝ CHI PHÍ ĐẦU TƯ XÂY DỰNG

Điều 14. Quản lý định mức, đơn giá, chỉ số giá xây dựng

1. Sở Xây dựng

a) Chủ trì tổ chức xây dựng định mức dự toán cho các công tác xây dựng đặc thù tại địa phương trình UBND thành phố ban hành.

b) Tổng hợp các định mức cho các công tác xây dựng của công trình xây dựng chuyên ngành đặc thù tại địa phương trình UBND thành phố ban hành.

c) Xác định danh mục, lập kế hoạch rà soát định mức hàng năm và gửi về Bộ Xây dựng.

d) Chủ trì tổ chức rà soát, cập nhật hệ thống định mức do UBND thành phố ban hành định kỳ 03 năm một lần kể từ ngày định mức được ban hành hoặc sớm hơn khi cần thiết trình UBND thành phố ban hành.

đ) Chủ trì phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND cấp xã tổ chức công bố giá ca máy và thiết bị thi công, giá thuê máy và thiết bị thi công xây dựng theo định kỳ hàng năm hoặc sớm hơn khi cần thiết.

e) Tổ chức xác định và công bố chỉ số giá xây dựng trên địa bàn thành phố theo định kỳ hàng quý, hàng năm hoặc sớm hơn khi cần thiết.

f) Tổng hợp các định mức dự toán mới gửi về Bộ Xây dựng, định mức dự toán điều chỉnh gửi về cơ quan ban hành định mức phục vụ việc rà soát, xem xét, quyết định cập nhật hệ thống định mức.

g) Tổng hợp, cung cấp các định mức dự toán đối với các công tác xây dựng đặc thù của địa phương; giá xây dựng công trình, giá vật liệu xây dựng, giá nhân công, giá máy và thiết bị thi công, chỉ số giá xây dựng trên địa bàn gửi Bộ Xây dựng để cập nhật vào hệ thống cơ sở dữ liệu.

2. Các Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành chủ trì, tổ chức xây dựng các định mức cho các công tác xây dựng của công trình xây dựng chuyên ngành đặc thù tại địa phương, gửi Sở Xây dựng tổng hợp trình UBND thành phố ban hành.

Điều 15. Quản lý giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình

1. Sở Xây dựng chủ trì tổ chức khảo sát giá thị trường, xác định và công bố giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình phổ biến theo định kỳ hàng tháng hoặc đột xuất khi thị trường có biến động bất thường.

2. Sở Tài chính tham mưu cho UBND thành phố bố trí kinh phí xây dựng, ban hành, công bố định mức cho các công tác xây dựng đặc thù của địa phương, kinh phí rà soát, cập nhật định mức xây dựng, kinh phí cho việc thu thập số liệu, xác định và công bố chỉ số giá xây dựng, kinh phí cho việc xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu và thu thập, tổng hợp, xử lý, cập nhật thông tin.

Mục 3

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, THI CÔNG XÂY DỰNG VÀ BẢO TRÌ CÔNG TRÌNH XÂY DỰNG

Điều 16. Sở Xây dựng

1. Là cơ quan đầu mối giúp Ủy ban nhân dân thành phố thống nhất quản lý về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng trong phạm vi địa giới hành chính thành phố Hải Phòng.

2. Hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã, các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

3. Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình đối với các loại công trình xây dựng đến cấp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ theo trách nhiệm quản lý được quy định tại khoản 1 Điều 12 Quy định này, trừ các dự án, công trình cấp xã thực hiện.

4. Giúp Ủy ban nhân dân thành phố tổng hợp, báo cáo Bộ Xây dựng về tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu, đánh giá an toàn công trình và sự cố công trình xây dựng trên địa bàn; báo cáo danh sách các nhà thầu vi phạm quy định về quản lý chất lượng công trình khi tham gia các hoạt động xây dựng trên địa bàn.

5. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố về việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng và tình hình chất lượng công trình xây dựng trên địa bàn thành phố khi được yêu cầu.

6. Tiếp nhận, xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc danh mục các công trình do Bộ Xây dựng ban hành theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

7. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố ra thông báo xử lý đối với các công trình cấp đặc biệt, cấp I thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ hết thời hạn sử dụng theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng trên địa bàn thành phố, trừ các công trình do Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện.

8. Chủ trì tham mưu giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp I đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn thành phố, trừ các sự cố công trình do Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện.

9. Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

10. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

Điều 17. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình đối với các loại công trình xây dựng đến cấp đặc biệt theo tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ theo trách nhiệm quản lý được quy định tại khoản 2 Điều 12 Quy định này, trừ các dự án, công trình cấp xã thực hiện.

2. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng, tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu, đánh giá an toàn công trình và sự cố công trình xây dựng đối với các công trình thuộc chuyên ngành quản lý quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn thành phố khi được yêu cầu.

3. Tiếp nhận, xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc danh mục các công trình do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố ra thông báo xử lý đối với các công trình cấp đặc biệt, cấp I thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ hết thời hạn sử dụng theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng trên địa bàn thành phố, trừ các công trình do Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện.

5. Chủ trì tham mưu giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp I đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn thành phố, trừ các sự cố công trình do Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện.

6. Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm c khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

Điều 18. Sở Công Thương

1. Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình đối với các loại công trình xây dựng đến cấp đặc biệt theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ theo trách nhiệm quản lý được quy định tại khoản 3 Điều 12 Quy định này, trừ các dự án, công trình cấp xã thực hiện.

2. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng, tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu, đánh giá an toàn công trình và sự cố công trình xây dựng đối với các công trình thuộc chuyên ngành quản lý quy định tại điểm d khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn thành phố khi được yêu cầu.

3. Tiếp nhận, xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng chuyên ngành thuộc danh mục các công trình do Bộ Công thương ban hành theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố ra thông báo xử lý đối với các công trình cấp đặc biệt, cấp I thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm d khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ hết thời hạn sử dụng theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng trên địa bàn thành phố, trừ các công trình do Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện.

5. Chủ trì tham mưu giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp I đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm d khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn thành phố, trừ các sự cố công trình do Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện.

6. Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm d khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày

26/01/2021 của Chính phủ, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

Điều 19. Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng

1. Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình đối với các loại công trình xây dựng đến cấp đặc biệt trong các khu kinh tế, khu công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ theo trách nhiệm quản lý được quy định tại khoản 4 Điều 12 Quy định này trừ các dự án, công trình do UBND cấp xã thực hiện.

2. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Sở Xây dựng về tình hình chất lượng công trình xây dựng, tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu, đánh giá an toàn công trình và sự cố công trình xây dựng đối với các công trình do mình quản lý quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ khi được yêu cầu.

3. Tiếp nhận, xem xét và thông báo ý kiến về kết quả đánh giá an toàn công trình đến chủ sở hữu hoặc người quản lý, sử dụng công trình theo quy định tại khoản 3 Điều 39 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng trên địa bàn quản lý theo danh mục các công trình do các Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành ban hành quy định tại điểm c khoản 3 Điều 37 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ.

4. Báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố ra thông báo xử lý đối với các công trình cấp đặc biệt, cấp I thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ hết thời hạn sử dụng theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng.

5. Chủ trì tham mưu giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp I đối với các công trình thuộc thẩm quyền quản lý quy định tại điểm đ khoản 4 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ

6. Chủ trì tham mưu giúp Ủy ban nhân dân thành phố điều tra, giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 2, 3 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP của Chính phủ đối với công trình xây dựng trên địa bàn quản lý, trừ trường hợp quy định tại điểm b, c khoản 1 Điều 50 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

7. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

Điều 20. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Hướng dẫn các tổ chức và cá nhân tham gia hoạt động xây dựng trên địa bàn thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.

2. Tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng đối với các công trình xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư; các công trình do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp giấy phép xây dựng trên địa bàn quản lý.

3. Tiếp nhận, xác nhận thông báo khởi công của chủ đầu tư đối với các công trình xây dựng trên địa bàn theo quy định tại điểm c Khoản 2 Điều 106 Luật Xây dựng năm 2014 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 38 Điều 1 của Luật số 62/2020/QH14.

4. Kiểm tra công tác nghiệm thu trong quá trình thi công và khi hoàn thành thi công xây dựng công trình đối với các loại công trình xây dựng đến cấp II, thuộc các dự án đầu tư xây dựng sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư trên địa bàn quản lý và các loại công trình xây dựng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ thuộc các dự án đầu tư xây dựng sử dụng nguồn vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định đầu tư, các loại công trình do cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cộng đồng dân cư quyết định đầu tư trên địa bàn quản lý trừ công trình Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện.

5. Tiếp nhận, báo cáo sự cố công trình, báo cáo về các hạng mục công trình, công trình có dấu hiệu nguy hiểm của chủ đầu tư, chủ sở hữu hoặc chủ quản lý sử dụng công trình; ngay sau khi nhận được thông tin phải báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố để chỉ đạo giải quyết.

6. Chủ trì giải quyết sự cố công trình xây dựng cấp II, cấp III theo quy định tại Điều 44, 45 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ trên địa bàn quản lý.

7. Chủ trì, phối hợp với các Cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Ủy ban nhân dân thành phố và các cơ quan đơn vị liên quan xử lý đối với các hạng mục công trình, công trình trên địa bàn quản lý có dấu hiệu nguy hiểm theo quy định tại Điều 40 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

8. Thông báo xử lý đối với công trình hết thời hạn sử dụng theo hồ sơ thiết kế, quy chuẩn kỹ thuật và tiêu chuẩn áp dụng có quy mô cấp II, III, cấp IV trên địa bàn quản lý theo quy định tại Điều 41 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

9. Giúp Ủy ban nhân dân thành phố trong việc giải quyết sự cố về máy, thiết bị theo quy định tại khoản 4, 5 Điều 49 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP.

10. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố và Sở Xây dựng việc tuân thủ quy định về quản lý chất lượng công trình xây dựng, tình hình chất lượng

công trình xây dựng, tình hình kiểm tra công tác nghiệm thu và sự cố công trình xây dựng đối với các công trình trên địa bàn quản lý khi được yêu cầu.

11. Phối hợp với Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành kiểm tra công trình xây dựng trên địa bàn khi được yêu cầu.

12. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại khoản 6 Điều 52 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ.

Mục 4

QUẢN LÝ TRẬT TỰ XÂY DỰNG

Điều 21. Nguyên tắc và nội dung quản lý trật tự xây dựng

1. Nguyên tắc quản lý trật tự xây dựng

Tất cả các công trình xây dựng trên địa bàn thành phố (trừ các công trình thuộc bí mật Nhà nước) phải được kiểm tra, giám sát từ khi tiếp nhận thông báo khởi công, khởi công xây dựng công trình cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng; mọi hành vi vi phạm hành chính phải được phát hiện, ngăn chặn và xử lý kịp thời, triệt để ngay từ khi mới phát sinh; mọi hậu quả do vi phạm hành chính gây ra phải được khắc phục theo đúng quy định của pháp luật.

2. Nội dung quản lý trật tự xây dựng

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 67 Nghị định số 175/2024/NĐ-CP.

b) Đối với công trình xây dựng không thuộc quy định tại điểm a khoản này thì thực hiện quản lý theo các quy định của pháp luật liên quan.

Điều 22. Quản lý trật tự xây dựng và tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng công trình

1. Ủy ban nhân dân cấp xã

a) Thực hiện nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng đối với công trình trên địa bàn, trừ công trình quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này. Trường hợp công trình thuộc địa bàn từ hai cấp xã trở lên, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có công trình đó hoặc nơi mà diện tích xây dựng công trình đó lớn hơn chịu trách nhiệm chính trong xử lý vi phạm trật tự xây dựng; Ủy ban nhân dân các xã liên quan có trách nhiệm phát hiện, thông tin, phối hợp trong kiểm tra, xử lý vi phạm.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân thành phố về công tác quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý.

c) Tiếp nhận thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đối với các công trình được phân cấp quản lý trật tự xây dựng tại điểm a khoản này theo quy định.

d) Tổ chức theo dõi, kiểm tra, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn; giám sát việc dừng thi công; tổ chức cưỡng

chế công trình vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

đ) Trường hợp phát hiện công trình xây dựng trên đất không đúng mục đích sử dụng đất theo quy định pháp luật về đất đai thì tổ chức kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật đất đai.

e) Kiểm tra, đôn đốc và tổ chức thực hiện các kết luận thanh tra, kiểm tra, quyết định xử lý vi phạm trật tự xây dựng của cấp thẩm quyền đối với các công trình xây dựng trên địa bàn.

f) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về xây dựng, vận động và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân chấp hành quy định của pháp luật về trật tự xây dựng trên địa bàn.

g) Thông tin danh sách công trình và nội dung Giấy phép xây dựng do Ủy ban nhân dân cấp xã cấp đến Sở Xây dựng để phối hợp theo dõi, quản lý việc xây dựng theo quy định.

h) Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý gửi về Sở Xây dựng theo định kỳ tháng, quý, 06 tháng, 01 năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu để tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

2. Ban Quản lý Khu kinh tế Hải phòng

a) Thực hiện các nhiệm vụ quản lý trật tự xây dựng đối với các công trình xây dựng thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật và Ủy ban nhân dân thành phố về công tác quản lý trật tự xây dựng thuộc phạm vi quản lý.

c) Tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đối với các công trình được phân cấp quản lý trật tự xây dựng tại điểm a khoản này theo quy định.

d) Tổ chức theo dõi, kiểm tra, kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý khi phát sinh vi phạm thuộc phạm vi quản lý; giám sát việc dừng thi công.

đ) Phối hợp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra theo quy định pháp luật.

e) Thực hiện tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật về xây dựng, vận động và hướng dẫn các tổ chức, cá nhân chấp hành quy định của pháp luật về xây dựng, trật tự xây dựng thuộc phạm vi quản lý.

f) Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn quản lý gửi về Sở Xây dựng theo định kỳ tháng, quý, 06 tháng, 01 năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu để tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

3. Sở Xây dựng

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân thành phố chỉ đạo, điều hành chung công tác quản lý Nhà nước về trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố; báo cáo

và đề xuất Ủy ban nhân dân thành phố các biện pháp để chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế trong công tác quản lý trật tự xây dựng.

b) Hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện công tác quản lý trật tự xây dựng theo phân cấp; kiến nghị Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Quản lý Khu kinh tế kiểm tra, xử lý vi phạm trật tự xây dựng trên địa bàn, phạm vi quản lý khi tiếp nhận thông tin phản ánh của nhân dân, cơ quan báo chí hoặc phát hiện trong quá trình giải quyết đơn thư kiến nghị, khiếu nại, tố cáo.

c) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn các tổ chức, cá nhân chấp hành quy định pháp luật về trật tự xây dựng trên địa bàn.

d) Thường xuyên tuần tra, phát hiện, kịp thời đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức xử lý vi phạm trật tự xây dựng (nếu có) theo quy định; trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã không kịp thời kiểm tra, xử lý thì tiến hành tổ chức kiểm tra, xử lý hoặc kiến nghị cấp có thẩm quyền xử lý theo quy định.

đ) Định kỳ hoặc đột xuất theo chỉ đạo của Ủy ban nhân dân thành phố tổ chức kiểm tra sự tuân thủ pháp luật trong công tác quản lý trật tự xây dựng đối với Ủy ban nhân dân cấp xã. Đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố xem xét, xử lý trách nhiệm đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, Ban Quản lý Khu kinh tế, các tổ chức, cá nhân được phân công quản lý trật tự xây dựng buông lỏng quản lý, thiếu tinh thần trách nhiệm trong thực thi công vụ để xảy ra vi phạm trật tự xây dựng nghiêm trọng trên địa bàn, phạm vi quản lý.

e) Chủ trì, tổng hợp tình hình quản lý trật tự xây dựng trên địa bàn thành phố, báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố, Bộ Xây dựng theo định kỳ 06 tháng, 01 năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu theo quy định.

4. Cơ quan chuyên môn về xây dựng tiếp nhận hồ sơ thông báo khởi công kèm theo hồ sơ thiết kế xây dựng đối với các công trình được phân cấp kiểm tra công tác nghiệm thu tại Điều 16, Điều 17, Điều 18 Quy định này.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 23. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan chuyên môn về xây dựng trên địa bàn thành phố có trách nhiệm sắp xếp các phòng, ban, đơn vị, công chức trực thuộc thực hiện các nhiệm vụ, tham mưu quản lý Nhà nước về xây dựng đối với các nội dung, lĩnh vực được phân cấp theo Quy định này.

2. UBND các phường, xã, đặc khu có trách nhiệm quản lý Nhà nước về xây dựng trên địa bàn hành chính mình quản lý; chỉ đạo, kiểm tra việc thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng, Báo cáo kinh tế - kỹ thuật đầu tư xây dựng, thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở của Phòng Kinh tế (đối với xã, đặc khu) hoặc Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với các phường) theo phân cấp tại Quy định này.

3. Các Sở quản lý xây dựng chuyên ngành, Ban Quản lý Khu kinh tế, UBND các phường, xã, đặc khu và các cơ quan quản lý Nhà nước liên quan đến hoạt động xây dựng niêm yết công khai trình tự, thủ tục, thời gian giải quyết công việc theo quy định.

4. Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các phường, xã, đặc khu; các tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động xây dựng trên địa bàn thành phố có trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy định này./.